FireAnt

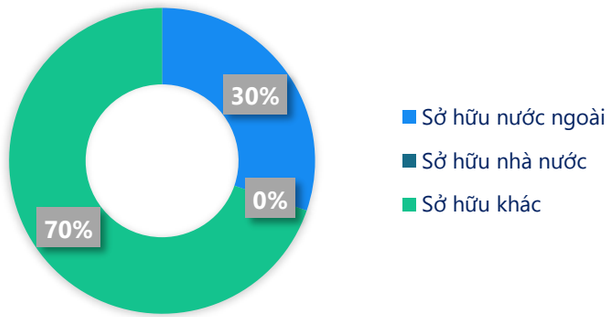
CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

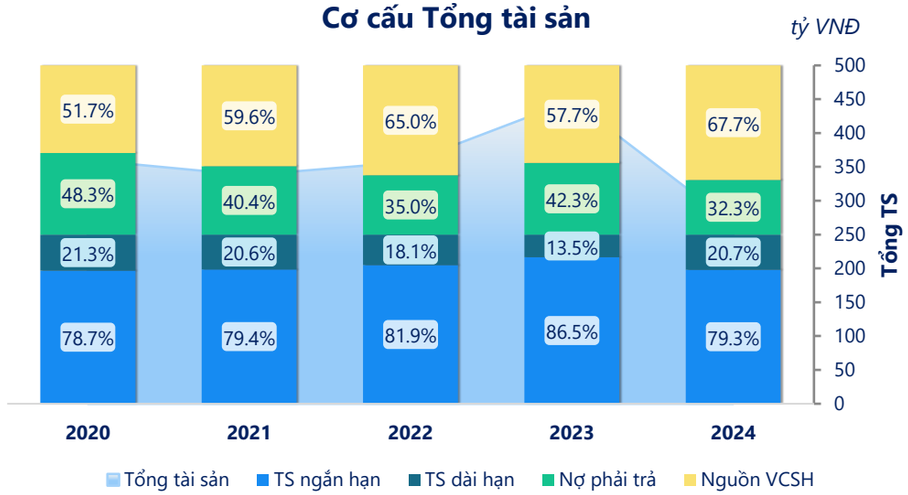
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,970
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,440
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,539
% sở hữu nước ngoài	30.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	184
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
P/E	13.1
EPS	2,233

	YTD	1T	3T	6T
HTL		3.5%	45.2%	59.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



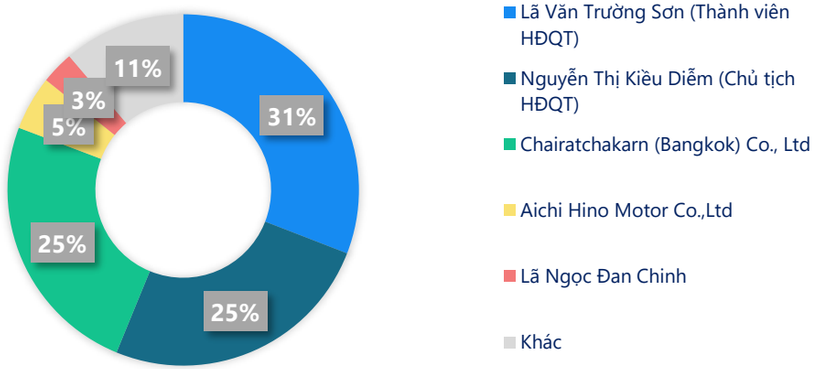
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTL** năm 2024 đạt **265.7** tỷ đồng, giảm **40.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

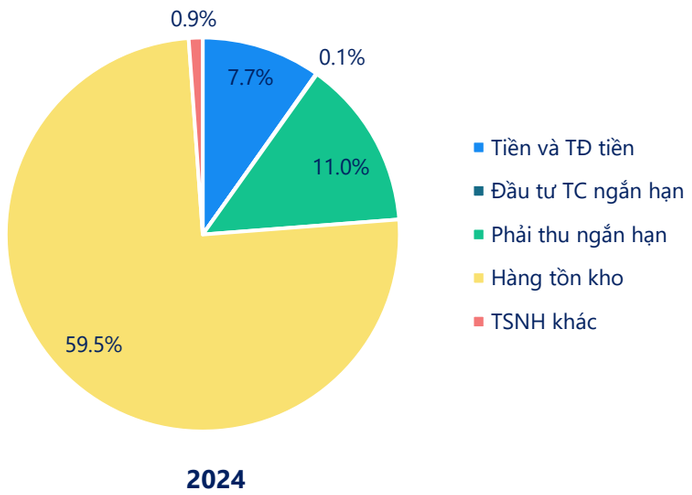


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 30.3% và không có sở hữu nhà nước.

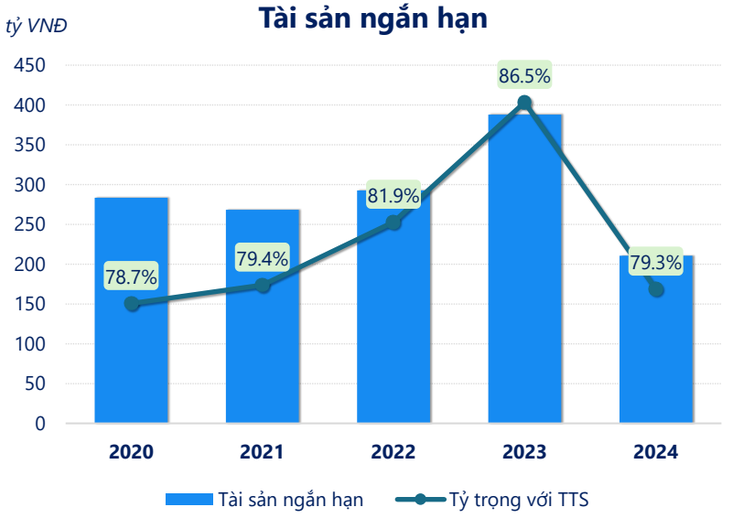
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lã Văn Trường Sơn (Thành viên HĐQT)** sở hữu **30.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Kiều Diễm (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 25.3% và đứng thứ 3 là Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd nắm giữ 24.6%.

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

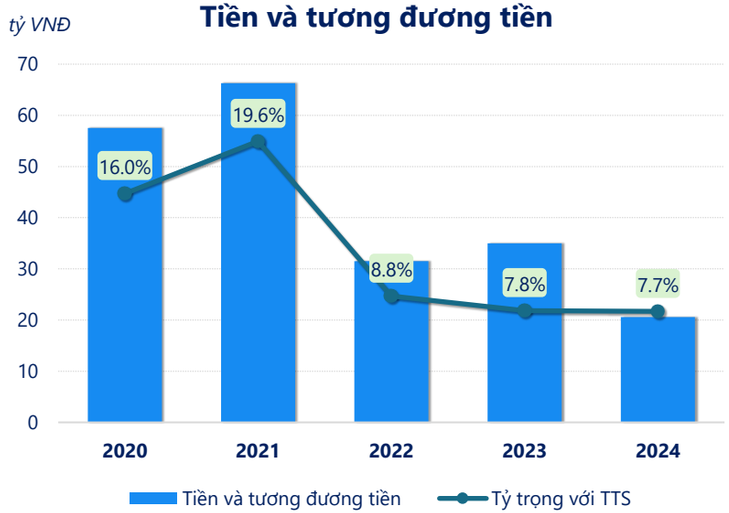
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



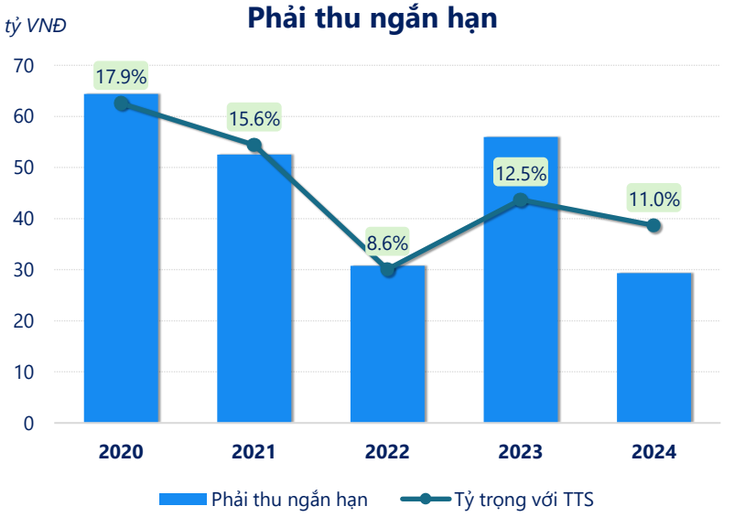
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HTL năm 2024 giảm **45.7%** so với năm trước, đạt **210.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



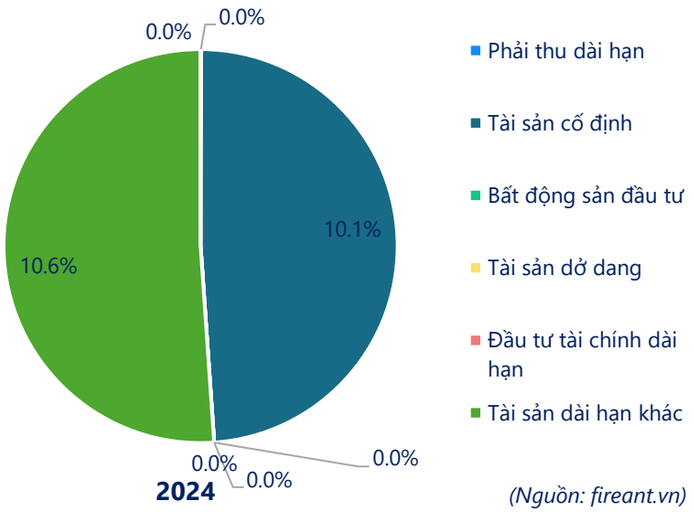
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

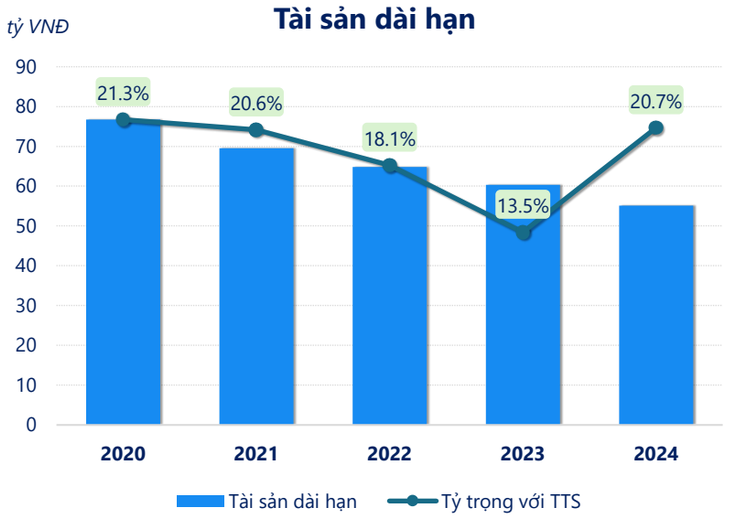
CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



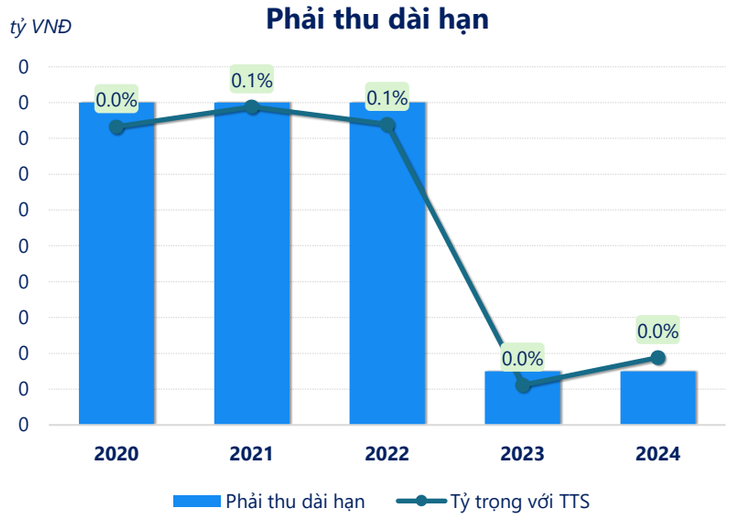
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

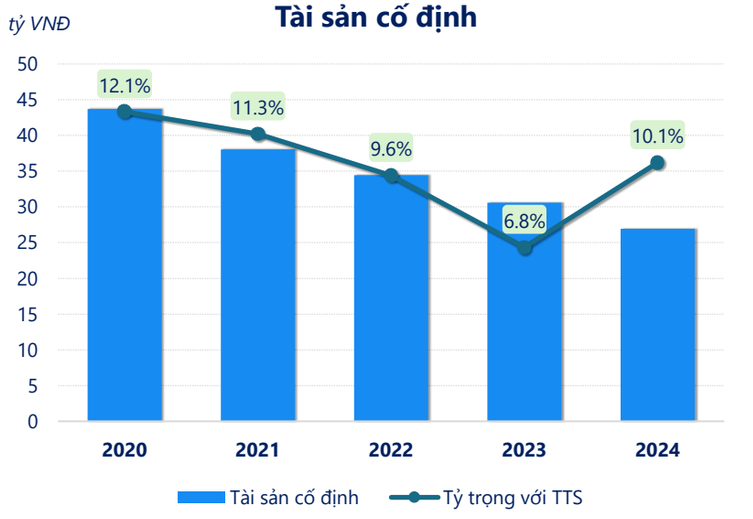


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **55.13** tỷ đồng giảm **8.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.7%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

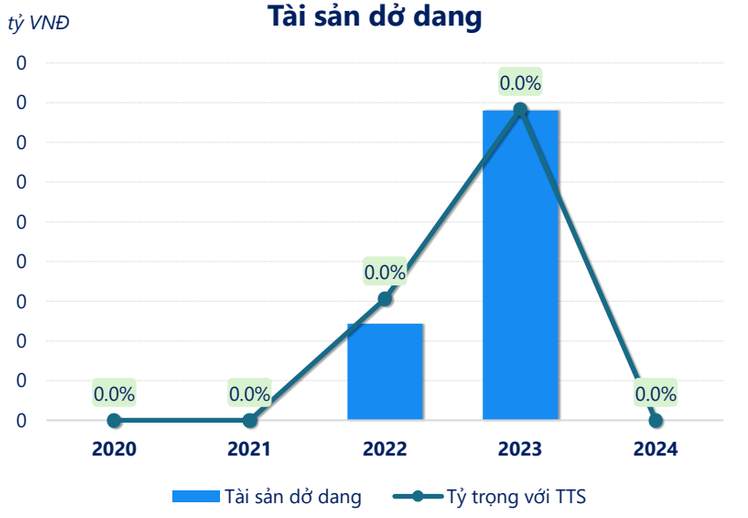
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

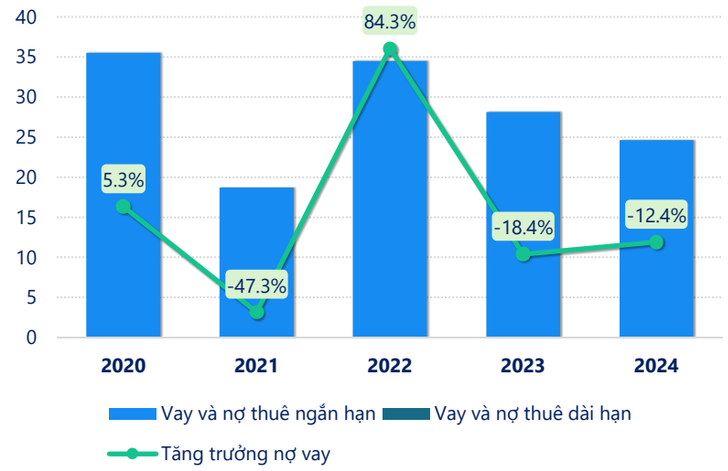
Tài sản dở dang



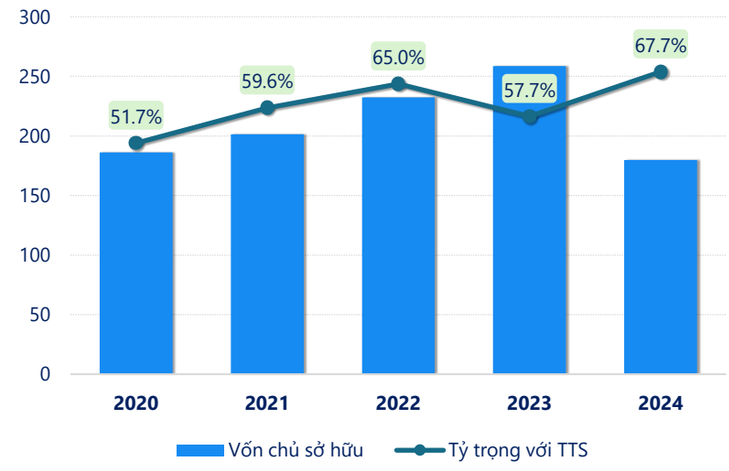
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

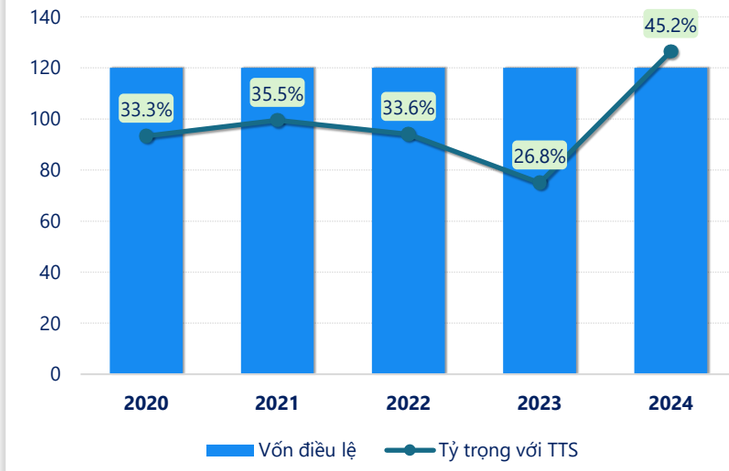
Nợ vay



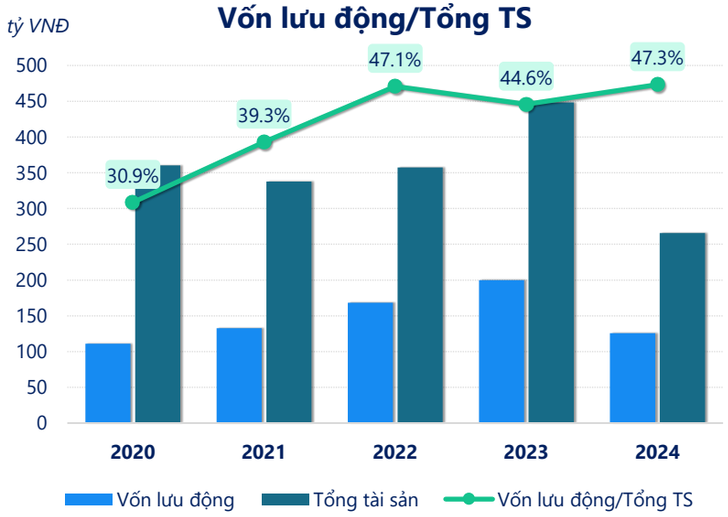
Vốn chủ sở hữu



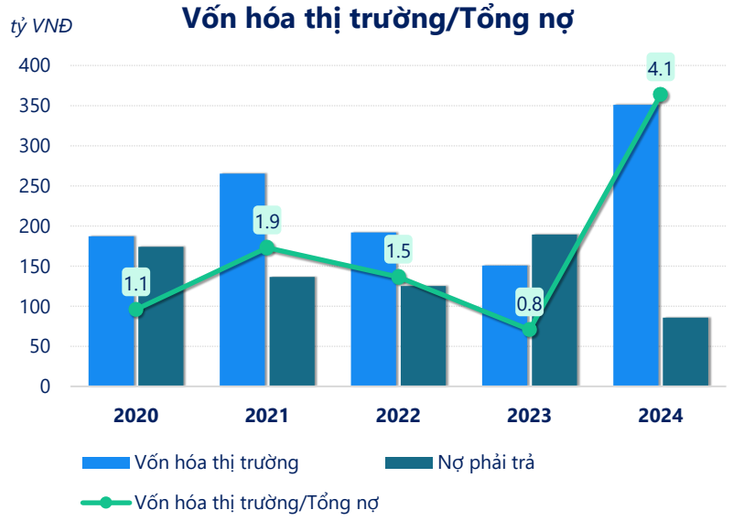
Vốn điều lệ



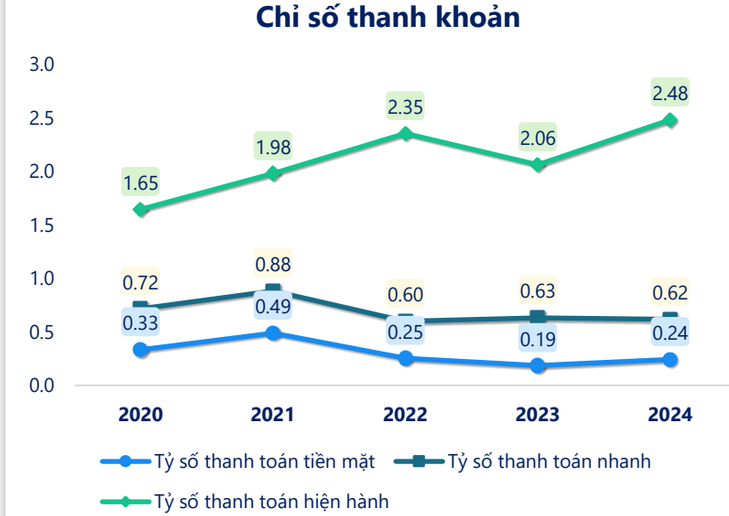
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**448**	**-40.7%**
Tài sản ngắn hạn	211	388	-45.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	35.0	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	20.2	-99.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	56.0	-47.6%
Hàng tồn kho	158	269	-41.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.36	7.86	-70.0%
Tài sản dài hạn	**55.1**	**60.3**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	26.9	30.6	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**29.5**	**-4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.1	189	-56.7%
Nợ ngắn hạn	**81.3**	**188**	**-56.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	28.1	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	72.4	-57.0%
Nợ dài hạn	0.76	1.45	-47.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**259**	**-29.1%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**259**	**-29.1%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**781**	**906**	**1,047**	**658**	**477**
Giá vốn hàng bán	720	833	961	567	412
Lợi nhuận gộp	**61.0**	**72.9**	**86.3**	**90.4**	**64.8**
Doanh thu HĐTC	0.88	1.41	3.23	2.66	3.11
Chi phí TC	1.40	2.25	1.75	1.61	2.27
Chi phí lãi vay	**1.30**	**2.19**	**0.59**	**1.60**	**1.69**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.5	32.2	34.4	29.8	27.2
Chi phí QLDN	20.2	18.8	24.5	25.9	21.6
LN thuần từ HĐKD	**8.81**	**21.0**	**28.8**	**35.7**	**16.8**
Lợi nhuận khác	19.5	13.0	17.5	12.9	12.3
LN trước thuế	**28.3**	**34.0**	**46.4**	**48.6**	**29.1**
Lợi nhuận sau thuế	**23.1**	**27.0**	**37.0**	**38.3**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.1**	**27.0**	**37.0**	**38.3**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	26.0	-18.5	38.7	67.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.0	-0.41	-7.98	-16.9	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.2	-16.8	-8.28	-18.3	-102
Tiền đầu kỳ	23.1	57.6	66.3	31.5	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**34.5**	**8.75**	**-34.8**	**3.48**	**-14.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.04	0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	57.6	66.3	31.5	35.0	20.6

Powered by Infographic